

Số: 2073 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kinh phí thực hiện cải cách tiền lương
và chế độ, chính sách năm 2015 đối với các huyện, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

CV ĐẾN	Số:..... 2073
	Ngày: 20/11/2015
	Chuyên:..... Căn cứ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

Căn cứ Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lương từ 2,34 trở xuống; Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2827STC-NS ngày 16/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 của các huyện, thành phố như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo lương; thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ năm 2015 là 1.149.672 triệu đồng. Trong đó:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo lương là 1.136.478 triệu đồng.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP và thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/2015/NĐ-CP là 13.194 triệu đồng.

2. Tổng nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2015 là 371.169 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng chuyển sang là 77.765 triệu đồng;

- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 37.286 triệu đồng;

- Kinh phí trích 40% số thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương là 6.466 triệu đồng;

- Kinh phí trích 50% tăng thu ngân sách huyện, thành phố năm 2014 so với dự toán năm 2014 là 37.642 triệu đồng;

- Kinh phí trích 50% tăng dự toán thu ngân sách huyện, thành phố năm 2015 so với dự toán năm 2011 là 212.010 triệu đồng.

3. Kinh phí đã cấp theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh là 840.931 triệu đồng.

4. Kinh phí cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 cho các huyện không đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 21.542 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí nêu tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định này cho các huyện theo quy định.

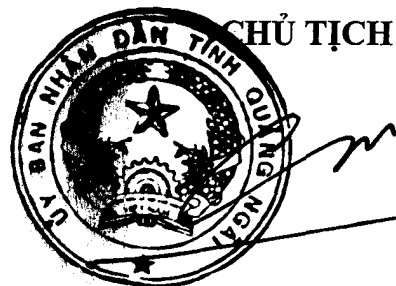
2. UBND các huyện: Mộ Đức, Bình Sơn, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí tại Khoản 1 Điều này để thực hiện cải cách tiền lương và chế độ, chính sách năm 2015 cho các đối tượng theo quy định. Đối với các huyện, thành phố có kinh phí cải cách tiền lương còn dư, tiếp tục quản lý để thực hiện cải cách tiền lương và chế độ, chính sách theo quy định, không được sử dụng vào mục đích khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CBTH;
- Lưu VT, KTTHTlv132.



Trần Ngọc Căng

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thành phố	Nhu cầu KP thực hiện CCTL năm 2015	Nhu cầu KP thực hiện ND 17 và ND 09 năm 2015	Tổng nhu cầu KP thực hiện CCTL năm 2015	Tổng nhu cầu KP thực hiện ND 17 và ND 09 năm 2015	Nguồn ngân sách trước sử dụng chuyển	Trong đó				Chênh lệch nhu cầu kinh phí và nguồn CCTL	Kinh phí đã cấp theo QĐ số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014	Chênh lệch thừa (+), thiếu (-)	Kinh phí cấp bổ sung
							Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn 40% học phí năm 2015	Nguồn 50% tăng thu NSH-TP năm 2014	Nguồn 50% tăng dự toán thu NSH-TP năm 2015 so với năm				
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)=(5)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)-(4)	(11)	(12)=(10)-(11)	(13)
1	Đức Phổ	95.745	1.165	96.910	22.856	4.389	3.354	825	2.084	12.204	74.054	75.091	1.037	-
2	Mộ Đức	115.819	1.359	117.178	10.119	1.073	3.117	876	282	4.771	107.059	100.410	-6.649	6.649
3	Tư Nghĩa	88.732	1.322	90.054	15.065	4.086	3.852	744	879	5.504	74.989	78.332	3.343	-
4	Nghĩa Hành	65.270	775	66.045	11.449	1.010	2.545	316	25	7.553	54.596	54.614	18	-
5	TP Quảng Ngãi	155.108	1.257	156.365	197.240	24.352	3.966	1.497	20.701	146.724	-40.875		40.875	-
6	Sơn Tịnh	55.681	324	56.005	15.985	6.356	3.407	326	5.896	0	40.020	51.873	11.853	-
7	Bình Sơn	158.537	1.377	159.914	9.105	78	4.386	708	2.999	934	150.809	150.754	-55	55
8	Ba Tơ	95.521	1.008	96.529	23.551	13.976	2.744	717	842	5.272	72.978	84.406	11.428	-
9	Mính Long	44.711	411	45.122	5.031	2.839	1.269	50	-	873	40.092	39.871	-221	221
10	Sơn Hà	79.100	1.011	80.111	13.157	4.800	2.894	92	899	4.472	66.955	65.160	-1.795	1.795
11	Sơn Tây	49.481	1.230	50.711	19.380	994	1.450	108	-165	16.993	31.332	18.509	-12.823	12.823
12	Trà Bồng	53.150	717	53.867	14.265	6.957	1.817	81	506	4.904	39.602	52.383	12.781	-
13	Lý Sơn	38.510	311	38.821	7.760	3.043	1.036	8	2.516	1.157	31.061	32.226	1.165	-
14	Tây Trà	41.113	927	42.040	6.208	3.812	1.449	118	178	651	35.833	37.302	1.470	-
	Cộng	1.136.478	13.194	1.149.672	371.169	77.765	37.286	6.466	37.642	212.010	778.503	840.931	62.428	21.542

Ghi chú: (*) Bao gồm nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015